BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Qúy 3/2019
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2019 đến 30.09.2019)

Signature Not Verified
Ký bởi: CTy Cổ phần Cảng Sài Gòn
Ký ngày: 30/10/2019 09:30:07

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,560,606,678,793**	**1,382,567,483,624**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**206,786,489,483**	**157,631,150,191**
111	1. Tiền		169,991,046,978	128,531,150,191
112	2. Các khoản tương đương tiền		36,795,442,505	29,100,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**858,956,712,328**	**827,706,982,496**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		858,956,712,328	827,706,982,496
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**344,804,399,063**	**292,269,344,227**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	175,895,588,514	171,390,016,958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70,008,019,262	72,708,537,753
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	124,053,566,340	68,402,350,632
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-25,152,775,053	-20,231,561,116
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.06	**53,883,527,867**	**48,093,125,378**
141	1. Hàng tồn kho		53,883,527,867	48,093,125,378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**96,175,550,052**	**56,866,881,332**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,883,194,572	855,229,542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	53,938,850,065	55,976,191,330
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	40,353,505,415	35,460,460
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3,105,001,821,815**	**3,211,767,054,287**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**249,940,171,322**	**250,085,382,326**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	249,940,171,322	250,085,382,326
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	**II. Tài sản cố định**		**1,791,421,390,211**	**388,382,061,202**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	**1,763,085,191,232**	**360,368,714,791**
222	*- Nguyên giá*		3,435,340,363,247	1,951,577,114,773
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		-1,672,255,172,015	-1,591,208,399,982
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	**28,336,198,979**	**28,013,346,411**
228	*- Nguyên giá*		73,974,313,480	72,571,202,980
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		-45,638,114,501	-44,557,856,569
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.10	**199,320,174,190**	**203,382,714,754**
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-22,853,961,810	-18,791,421,246
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.11	**243,542,542,917**	**1,672,792,965,323**
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		243,542,542,917	1,672,792,965,323
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**616,301,777,007**	**690,678,314,067**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		284,725,743,118	359,102,280,178
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,380,138,128	469,380,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4,475,766,168**	**6,445,616,615**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1,080,251,541	1,702,526,238
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,395,514,627	4,743,090,377
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13		
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4,665,608,500,608**	**4,594,334,537,911**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2,656,138,002,042**	**2,716,867,279,731**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**448,172,827,261**	**505,056,580,269**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	144,715,706,196	118,622,316,173
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,225,058,223	4,942,234,598
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	16,893,109,977	74,251,362,118
314	4. Phải trả người lao động		37,117,043,088	55,767,771,577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	25,905,092,649	29,503,863,778
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	117,220,883,888	111,647,853,439
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	67,577,960,914	80,685,604,432
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		29,517,972,326	29,635,574,154
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,207,965,174,781**	**2,211,810,699,462**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	1,701,870,555,661	1,701,388,020,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	292,811,727,325	330,069,273,917
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	197,057,293,045	158,257,293,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		16,225,598,750	22,096,112,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,009,470,498,566**	**1,877,467,258,180**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.21	**2,009,470,498,566**	**1,877,467,258,180**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**2,162,949,610,000**	**2,162,949,610,000**
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,562,041,254	22,386,008,155
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**-328,584,135,267**	**-456,831,046,629**
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-456,831,072,302	-613,519,464,025
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		128,246,937,035	156,688,417,396
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**154,617,557,952**	**151,037,262,027**
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4,665,608,500,608**	**4,594,334,537,911**

Nguyễn Ngọc Tâm	**Trần Thu Giang**	**Võ Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Trưởng phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	233,252,228,665	258,413,513,324	842,519,041,044	783,774,525,041
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233,252,228,665	258,413,513,324	842,519,041,044	783,774,525,041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	125,395,413,874	146,611,021,027	493,816,768,603	436,038,931,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107,856,814,791	111,802,492,297	348,702,272,441	347,735,593,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	2,168,747,955	8,279,320,094	32,288,897,429	24,000,045,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	3,828,010,283	4,957,880,216	11,673,682,989	15,301,304,107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,786,065,542*	2,348,782,222	5,449,579,391	7,222,877,033
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-20,682,605,421	-41,411,738,165	-67,793,875,452	-87,028,934,238
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	38,909,602,839	36,207,873,653	92,666,858,676	90,189,165,153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,605,344,203	37,504,320,357	208,856,752,753	179,216,235,502
12. Thu nhập khác	31	VI.28	102,684,935	1,315,476,327	4,820,327,786	2,162,654,552
13. Chi phí khác	32	VI.29	17,561,858,047	189,743,483	18,452,128,784	372,327,317
14. Lợi nhuận khác	40		-17,459,173,112	1,125,732,844	-13,631,800,998	1,790,327,235
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,146,171,091	38,630,053,201	195,224,951,755	181,006,562,737
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,098,794,902	2,782,635,814	11,862,850,423	8,568,035,391
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	6,000,000,000	12,200,000,000	40,147,575,750	44,588,900,250
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,047,376,189	23,647,417,387	143,214,525,582	127,849,627,096
19.1.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17,475,871,116	22,130,171,250	136,806,838,050	123,030,811,670
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		2,571,505,073	1,517,246,137	6,407,687,532	4,818,815,426
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	80.80	102.31	632.50	568.81
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	80.80	102.31	632.50	568.81

Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang
Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	*29,146,171,091*	255,301,013,487
	2. Điều chỉnh cho các khoản	*573,751,253,188*	*142,180,994,888*
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	86,189,570,527	70,047,439,003
03	- Các khoản dự phòng	143,921,213,937	6,307,665,992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(21,263,649)	1,274,977,473
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	349,111,311,764	55,247,279,431
06	- Chi phí lãi vay	-5,449,579,391	9,303,632,989
08	*3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*602,897,424,279*	*397,482,008,375*
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-194,915,924,481	(93,575,689,437)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	4,645,487,888	3,316,861,084
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(202,912,236,292)	150,448,208,485
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	220,276,197	3,573,901,269
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5,097,870,237)	(9,303,632,989)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5,817,155,765)	(24,070,112,713)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15,657,473,647	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	453,130,472,564	(14,171,655,754)
20	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh*	*667,807,947,800*	*413,699,888,320*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30,811,148,375)	(284,139,837,107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	190,000,000	1,427,835,550
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(1,204,753,554,706)	(223,983,272,736)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	656,826,564,600	1,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15,309,365,083	48,428,461,939
30	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*	*(563,238,773,398)*	(457,266,812,354)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	7,629,767,611
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(54,113,916,345)	(114,880,210,140)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(1,368,100,000)	(3,280,000,000)
40	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*	*(55,482,016,345)*	(110,530,442,529)
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	*49,087,158,057*	(154,097,366,563)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	157,631,150,191	311,728,516,754
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ*	*68,181,235*	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	206,786,489,483	157,631,150,191

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toá	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Võ Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)
(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.12– Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác bến. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường,siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)./.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 30/09/2019, công ty có 05 công ty con

- **Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

  Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

  Tại thời điểm 30/09/2019, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- **Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.**

  Trụ sở chính của Công ty: KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2019, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

  Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2019, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2019**, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Đường số 8 Khu Dân cư Nam Long – Phường Tân Thuận Đông - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2019**, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/09/2019, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2019.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN *"V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa"* đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu:*" Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm".

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,041,925,000	856,455,830
Tiền gửi không kỳ hạn	168,949,121,978	127,674,694,361
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	36,795,442,505	29,100,000,000
Cộng	**206,786,489,483**	**157,631,150,191**

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	858,956,712,328	827,706,982,496
Cộng	**858,956,712,328**	**827,706,982,496**

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
a) **Ngắn hạn**	**175,895,588,514**	**171,390,016,958**
Phải thu các bên không liên quan	175,838,129,214	171,337,446,907
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	57,459,300	52,570,051
b) **Dài hạn**		
Phải thu các bên không liên quan		
Cộng (a+b)	**175,895,588,514**	**171,390,016,958**
Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	*17,628,928,282*	*17,732,570,193*
Công ty TNHH VTB Quốc Tế Cái Mép	*17,087,172,506*	*16,953,638,625*

04 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) **Ngắn hạn**	**124,053,566,340**	**68,402,350,632**
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
Phải thu về tạm ứng	2,423,635,189	420,051,206
Phải thu tiền thuê đất SSIT	60,995,894,880	
Phải thu ước lãi ngân hàng	18,471,039,727	19,886,330,118
Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	6,784,522,436	6,784,522,436
Phải thu khác	6,658,787,550	12,591,760,314
b) **Dài hạn**	**249,940,171,322**	**250,085,382,326**
Ký quỹ dài hạn	32,491,322	177,702,326
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cộng (a+b)	**373,993,737,662**	**318,487,732,958**

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	**53,883,527,867**		**48,093,125,378**	
Nguyên vật liệu	3,542,770,655		3,190,819,234	
Công cụ, dụng cụ	6,548,680,166		7,025,173,105	
Chi phí SXKD dở dang	42,766,595,040		36,752,224,238	

Hàng hóa	1,025,482,006	1,124,908,801
b)Dài hạn		
Nguyên vật liệu		
Cộng(a+b)	53,883,527,867	48,093,125,378

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**1,883,194,572**	**855,229,542**
	Chi phí trả trước khác	1,883,194,572	855,229,542
b)	**Dài hạn**	**1,080,251,541**	**1,702,526,238**
	Công cụ dụng cụ, vật tư	1,076,376,391	284,371,543
	Chi phí thuê đất		
	Chi phí trả trước dài hạn khác	3,875,150	1,418,154,695
	Cộng (a + b)	**2,963,446,113**	**2,557,755,780**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**53,041,446,221**	**5,382,934,248**	**14,146,822,511**	**72,571,202,980**
Tăng trong kỳ		**1,403,110,500**		**1,403,110,500**
Do mua mới		1,403,110,500		1,403,110,500
Số cuối kỳ	**53,041,446,221**	**6,786,044,748**	**14,146,822,511**	**73,974,313,480**
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	**27,294,381,533**	**3,132,938,263**	**14,130,536,773**	**44,557,856,569**
Trích khấu hao tron	643,183,893	433,645,469	3,428,570	1,080,257,932
Số cuối kỳ	**27,937,565,426**	**3,566,583,732**	**14,133,965,343**	**45,638,114,501**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**25,747,064,688**	**2,249,995,985**	**16,285,738**	**28,013,346,411**
Số cuối kỳ	**25,103,880,795**	**3,232,318,184**	**12,857,168**	**28,336,198,979**

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	**222,174,136,000**
Số cuối quý	**222,174,136,000**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	**18,791,421,246**
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối quý	**22,853,961,810**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**203,382,714,754**
Số cuối quý	**199,320,174,190**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm	6,206,060,619	
Xây dựng cơ bản (XDCB)	237,336,482,298	1,672,792,965,323
Cộng	**243,542,542,917**	**1,672,792,965,323**
Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%		
Khu hậu cần Hiệp Phước	*27,563,858,315*	*27,563,858,315*
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	*206,947,004,666*	*1,640,997,481,359*

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	140,651,731,217	114,723,922,065
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	4,063,974,979	3,898,394,108
Cộng	**144,715,706,196**	**118,622,316,173**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	**74,251,362,118**	**96,959,117,600**	**154,317,369,741**	**16,893,109,977**
Thuế GTGT	*6,645,056,917*	*51,605,708,192*	*53,425,973,310*	*4,824,791,799*
Thuế TNDN	*5,931,804,185*	*11,923,584,221*	*6,031,977,901*	*11,823,410,505*
Thuế TNCN	*387,374,892*	*4,025,131,161*	*4,167,598,380*	*244,907,673*
Thuế đất và tiền thuê đất	*61,287,126,124*	*29,153,051,535*	90,440,177,659	
Thuế khác		*251,642,491*	*251,642,491*	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	17,486,807,836	17,816,843,666
Chi phí phải trả khác	8,418,284,813	11,687,020,112
Cộng	**25,905,092,649**	**29,503,863,778**

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**117,220,883,888**	**111,647,853,439**
	Kinh phí công đoàn	1,126,939,601	*288,381,940*
	Bảo hiểm xã hội	1,608,692,920	*2,170,665*
	Bảo hiểm y tế	295,371,378	*1,768,500*
	Bảo hiểm thất nghiệp	126,302,962	*439,533*
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,694,878,586	*4,561,089,556*
	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	*18,100,592,423*
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250

	Phải trả khác	13,312,599,768	*9,737,904,572*
b)	**Dài hạn**	**1,701,870,555,661**	**1,701,388,020,000**
	Ký quỹ, ký cược	2,962,875,661	*2,480,340,000*
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	*599,000,000,000*
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	*249,907,680,000*
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	*850,000,000,000*
	Cộng (a+b)	**1,819,091,439,549**	**1,813,035,873,439**

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**3,395,514,627**	**4,743,090,377**
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng	*3,395,514,627*	*4,743,090,377*
b)	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**197,057,293,045**	**158,257,293,045**
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	*197,057,293,045*	*158,257,293,045*
	(Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,562,041,254	22,386,008,155
	Cộng	**22,562,041,254**	**22,386,008,155**

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
Nguyên vật liệu không dùng	*2,818,241,959*	*2,818,241,959*

VI THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

22 . DOANH THU	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	156,046,454,235	221,135,521,759
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34,094,597,478	4,262,573,813
Hoạt động xây lắp	8,798,678,499	8,098,524,977
Hoạt động khác	15,592,246,162	6,558,120,224
Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,720,252,291	18,358,772,551
Cộng	**233,252,228,665**	**258,413,513,324**

23 . GIÁ VỐN	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	85,662,870,051	133,287,191,589
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20,428,909,805	826,135,210
Hoạt động xây lắp	8,389,061,705	7,907,010,071
Hoạt động khác	10,914,572,313	4,590,684,157
Cộng	**125,395,413,874**	**146,611,021,027**

24 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,155,094,510	2,878,837,750
Cổ tức lợi nhuận được chia		5,247,456,415
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	13,653,445	153,025,929
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	**2,168,747,955**	**8,279,320,094**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	1,786,065,542	2,348,782,222
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,041,944,741	2,609,097,994
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
Cộng	**3,828,010,283**	**4,957,880,216**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nhân viên quản lý	25,811,874,664	35,129,459,043
Chi phí QLDN khác	13,046,765,675	-1,815,406,246
Chi phí dự phòng	50,962,500	2,893,820,856
Lợi thế thương mại phân bổ		
Cộng	**38,909,602,839**	**36,207,873,653**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập thanh lý tài sản	1,053,954,546	1,050,969,239
Thu nhập khác	-951,269,611	264,507,088
Cộng	**102,684,935**	**1,315,476,327**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí thanh lý tài sản		83,440,080
Chi phí khác	17,561,858,047	106,303,403
Cộng	**17,561,858,047**	**189,743,483**

29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,098,794,902	2,782,635,814
Cộng	**3,098,794,902**	**2,782,635,814**

30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	6,000,000,000	12,200,000,000
Cộng	**6,000,000,000**	**12,200,000,000**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lợi nhuận sau thuế	**17,475,871,116**	**22,130,171,250**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80.80**	**102.31**

32 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên vật liệu	14,974,166,937	15,839,288,561
Chi phí nhân công	46,431,436,781	44,740,992,829
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,064,308,219	22,765,624,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-10,511,430,274	50,680,254,079
Chi phí bằng tiền khác	81,346,535,050	48,792,734,849
Cộng	**164,305,016,713**	**182,818,894,680**

33 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	206,786,489,483	157,631,150,191
Phải thu ngắn hạn khách hàng	150,742,813,461	171,390,016,958
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	121,629,931,151	68,402,350,632
Phải thu dài hạn khác	249,940,171,322	250,085,382,326
Các khoản đầu tư tài chính	1,642,943,063,315	1,686,069,870,543
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		

Cộng	**2,204,357,894,752**	**2,165,894,196,670**

Công nợ tài chính	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	67,577,960,914	80,685,604,432
Phải trả ngắn hạn người bán	144,715,706,196	118,622,316,173
Phải trả ngắn hạn khác	114,063,577,027	111,647,853,439
Phải trả dài hạn khác	1,701,870,555,661	1,701,388,020,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	25,905,092,649	29,503,863,778
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	292,811,727,325	330,069,273,917
Cộng	**2,346,944,619,772**	**2,371,916,931,739**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bầy chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bầy dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Tổng cộng**
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	118,622,316,173		118,622,316,173
Chi phí phải trả	29,503,863,778		29,503,863,778
Phải trả khác	111,647,853,439	1,701,388,020,000	1,813,035,873,439
Vay và nợ thuê tài chír	80,685,604,432	330,069,273,917	410,754,878,349
Cộng	**340,459,637,822**	**2,031,457,293,917**	**2,371,916,931,739**

Chỉ tiêu	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Tổng cộng**
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	67,577,960,914	292,811,727,325	360,389,688,239
Phải trả người bán	144,715,706,196		144,715,706,196
Chi phí phải trả	25,905,092,649		25,905,092,649
Phải trả, phải nộp khác	114,063,577,027	1,701,870,555,661	1,815,934,132,688
Cộng	**352,262,336,786**	**1,994,682,282,986**	**2,346,944,619,772**

VII . THONG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	**Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019**
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
Cộng	

3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	**Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019**

Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	54,113,916,345
Cộng	**54,113,916,345**

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18,560,804,291
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	159,448,000
Cộng		**18,720,252,291**

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,630,144,368
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Cộng		**4,630,144,368**

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2019	30/09/2018
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	57,459,300	52,384,833
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		3,960,000
Cộng		**57,459,300**	**56,344,833**

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2019	30/09/2018
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,063,974,979	6,784,247,230
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		121,372,812
Cộng		**4,063,974,979**	**6,905,620,042**

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch v	19,278,414,769
Khấu hao và chi phí phân l	15,782,775,552
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,495,639,217

Lãi (lỗ) tài chính	1,255,289
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	
Lợi nhuận trước thuế	3,496,894,506
Tổng Tài sản bộ phận	137,633,628,245
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	9,896,099,705

36 . **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/09/2019.

Nguyễn Ngọc Tâm	**Trần Thu Giang**	**Võ Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Trường phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2019

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	**Nợ quá hạn trên 3 năm**						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	11,962,620,663	(11,962,620,663)		9,323,952,676	(9,323,952,676)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)		-		192,542,685	(192,542,685)	
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly		-		1,785,299,994	(1,785,299,994)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		75,920,000	(75,920,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	886,163,000	(886,163,000)				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt	14,384,500	(14,384,500)		14,384,500	(14,384,500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	

	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20,975,000	(20,975,000)			20,975,000	(20,975,000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHÂU ANH	11,000,000	(11,000,000)			11,000,000	(11,000,000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)			31,804,500	(31,804,500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41,632,500	(41,632,500)			41,632,500	(41,632,500)	
	Công Ty CP Đầu Tư Và PT VTB Trải Thiên	56,140,000	(56,140,000)			56,140,000	(56,140,000)	
	Công Ty Cổ Phần Phúc Long	161,000,000	(161,000,000)			161,000,000	(161,000,000)	
	Công Ty TNHH VTB &TM VIỆT HÀN	30,000,000	(30,000,000)			30,000,000	(30,000,000)	
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)			200,000,000	(200,000,000)	
2	**Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm**							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	84,118,034	-58,882,624	25,235,410		2,722,786,021	(1,905,950,215)	816,835,806
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh					72,500,000	(50,750,000)	21,750,000
	Công ty TNHH Dương Giang	43,470,000	-30,429,000	13,041,000		929,633,000	(650,743,100)	278,889,900
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	-792,143,988	339,490,281				
3	**Nợ quá hạn trên 1 năm**							
	Công ty VTB Container Vinalines	14,388,469,218	-7,194,234,609	7,194,234,609		620,463,716	(310,231,858)	310,231,858
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn					1,131,634,269	(565,817,135)	565,817,134
	Công ty CP Công Trình 879	11,125,141	-5,562,571	5,562,570				
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	255,000,000	-127,500,000	127,500,000				
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1,551,357,666	-775,678,832	775,678,834				
4	**Nợ quá hạn dưới 1 năm**							
	Công ty VTB Container Vinalines	3,198,674,389	-959,602,317	2,239,072,072		9,563,962,862	-2,869,188,858	6,694,774,004
	Công ty CP Công Trình 879	5,510,210	-1,653,063	3,857,147				

	Công ty TNHH VT Đại Lý Tàu Biển Bình An					10,800,000	-3,240,000	7,560,000
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát					270,000,000	-81,000,000	189,000,000
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	861,223,632	-258,367,090	602,856,542		1,551,357,666	-465,407,299	1,085,950,367
	TỔNG CỘNG	**36,479,303,518**	**(25,152,775,053)**	**11,326,528,465**		**30,202,370,185**	**(20,231,561,116)**	**9,970,809,069**

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải , quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	951,389,772,390	444,296,107,932	505,083,657,603	22,637,420,820	28,170,156,028	1,951,577,114,773
2	**Tăng trong kỳ**	1,213,758,770,000	134,022,104,578	144,807,497,114	3,196,999,520	2,510,376,872	1,498,295,748,084
	- Do mua sắm, xây mới	*1,213,758,770,000*	*131,445,789,624*	*144,807,497,114*	*3,074,499,520*	*2,510,376,872*	*1,495,596,933,130*
	- Tăng khác		*2,576,314,954*		*122,500,000*		*2,698,814,954*
3	**Giảm trong kỳ**		422,826,960	14,109,672,650			14,532,499,610
	- Do thanh lý, điều chuyển		*422,826,960*	*11,410,857,296*			*11,833,684,256*
	- Giảm khác			*2,698,815,354*			*2,698,815,354*
4	**Số cuối kỳ**	2,165,148,542,390	577,895,385,550	635,781,482,067	25,834,420,340	30,680,532,900	3,435,340,363,247
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	738,162,875,566	400,359,610,468	415,001,089,663	17,824,673,970	19,860,150,315	1,591,208,399,982
2	**Tăng trong kỳ**	46,578,582,387	15,482,814,640	29,575,567,796	1,362,695,379	1,520,024,516	90,920,314,209
	- Do trích khấu hao TSCĐ	*46,578,582,387*	*15,482,814,640*	*26,224,574,393*	*1,362,695,379*	*1,271,647,410*	*90,920,314,209*
	- Tăng khác			*3,350,993,403*		*248,377,106*	*3,599,370,509*
3	**Giảm trong kỳ**		3,143,889,765	9,064,235,010	1,264,787,910		13,472,912,685
	- Do thanh lý, điều chuyển		*560,930,060*	*9,064,235,010*			*9,625,165,070*
	- Giảm khác		*2,582,959,705*		*1,264,787,910*		*3,847,747,615*
4	**Số cuối kỳ**	784,741,457,953	412,698,535,343	435,512,422,449	17,922,581,439	21,380,174,831	1,672,255,172,015
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	213,226,896,824	43,936,497,464	90,082,567,940	4,812,746,850	8,310,005,713	360,368,714,791
2	**Số cuối kỳ**	1,380,407,084,437	165,196,850,207	200,269,059,618	7,911,838,901	9,300,358,069	1,763,085,191,232

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

	Khoản mục đầu tư	30/09/2019			01/01/2019		
		Giá trị hợp lý 01/01/2019	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 30/09/2019	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2018
12.1	**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**	**359,102,280,178**		**284,725,743,118**	**1,425,802,477,482**		**359,102,280,178**
a)	**Công ty liên doanh**	**358,602,280,178**		**284,225,743,118**	**1,425,302,477,482**		**358,602,280,178**
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	306,513,470,867		233,668,218,160	897,410,571,173		306,513,470,867
	Trong đó:						
	- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	1,110,367,884,382		1,110,367,884,382	897,410,571,173		1,110,367,884,382
	- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Gòn)	-803,854,413,515		-876,699,666,222			-803,854,413,515
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA				481,093,320,000		
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	30,508,264,084		30,742,155,011	34,198,586,309		30,508,264,084
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,580,545,227		19,815,369,948	12,600,000,000		21,580,545,227
b)	**Công ty Liên kết**	**500,000,000**		**500,000,000**	**500,000,000**		**500,000,000**
1	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	300,000,000		300,000,000
2	Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000	200,000,000		200,000,000

		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý 30/09/2019	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2018
12.2	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**302,695,564,148**	**-166,684,573,980**	**302,695,564,148**	**469,880,138,128**	**-166,684,573,980**	**302,695,564,148**
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		(166,684,573,980)		166,684,573,980	(166,684,573,980)	

Công ty TNHH Lai Dắt Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000
Công ty Cổ phần Logictis Tân Thuận Phong	Đã thoái vốn hoàn toàn		Đã thoái vốn hoàn toàn	500,000,000		Đã thoái vốn hoàn toàn
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000	620,000,000		620,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**28,880,469,741**	**-1,000,000,000**	**28,880,469,741**	**30,380,469,741**	**-1,000,000,000**	**28,880,469,741**
a) **Đầu tư cổ phiếu**	**22,750,673,323**		**22,750,673,323**	**22,750,673,323**		**22,750,673,323**
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323		22,750,673,323
b) **Đầu tư khác**	**1,111,976,418**		**1,111,976,418**	**1,111,976,418**		**1,111,976,418**
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418
Tiền gửi ngân hàng				500,000,000		Đã thanh lý
c) **Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi**	**5,017,820,000**		**5,017,820,000**	**6,017,820,000**	**-1,000,000,000**	**5,017,820,000**
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn		-1,000,000,000		1,000,000,000	-1,000,000,000	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000		2,610,820,000
CỘNG(12.1+12.2+12.3)	**690,678,314,067**	**-167,684,573,980**	**616,301,777,007**	**1,926,063,085,351**	**-167,684,573,980**	**690,678,314,067**

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2019		Phát sinh từ 01/01/2019 - 30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	**67,577,960,914**	**67,577,960,914**	**41,236,702,827**	**54,344,346,345**	**80,685,604,432**	**80,685,604,432**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**67,577,960,914**	**67,577,960,914**	**41,236,702,827**	**54,344,346,345**	**80,685,604,432**	**80,685,604,432**
Ngân hàng TMCP An Bình	40,594,500,000	40,594,500,000	27,392,400,000	40,947,180,000	54,149,280,000	54,149,280,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	26,983,460,914	26,983,460,914	13,844,302,827	13,397,166,345	26,536,324,432	26,536,324,432
b VAY DÀI HẠN	**292,811,727,325**	**292,811,727,325**	**3,938,239,889**	**41,195,786,481**	**330,069,273,917**	**330,069,273,917**
NH Phát triển Châu Á (ADB)	188,884,227,325	188,884,227,325	3,318,499,889	13,456,706,481	199,022,433,917	199,022,433,917
Ngân hàng TMCP An Bình	103,927,500,000	103,927,500,000	619,740,000	27,739,080,000	131,046,840,000	131,046,840,000
Cộng (a+b)	**360,389,688,239**	**360,389,688,239**	**45,174,942,716**	**95,540,132,826**	**410,754,878,349**	**410,754,878,349**

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,386,008,155	(456,831,046,629)	151,037,262,027	1,877,467,258,180
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	176,033,099	128,246,911,362	3,580,295,925	132,003,240,386
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi trong kỳ này						49,583,608,882		49,583,608,882
- Tăng khác			-	-	176,033,099	(25,673)		176,007,426
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-		78,663,328,153	3,580,295,925	82,243,624,078
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận						-		-
- Giảm khác			-		-	-		-
- Giảm do hợp nhất				-	-		-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					-	-		-
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,562,041,254	(328,584,135,267)	154,617,557,952	2,009,470,498,566